CTCP Hóa An (HSX: DHA)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	43,150
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,624 - 48,445
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	635
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,095
Sở hữu nước ngoài	9.6%
Beta	0.78
EPS	3,511
P/E	12.3

	YTD	1T	3T	6T
DHA	7.1%	10.4%	4.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

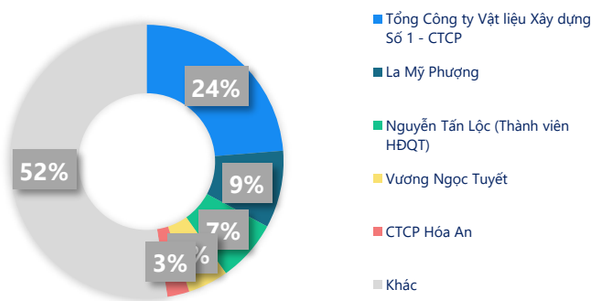

Phân tích Dupont

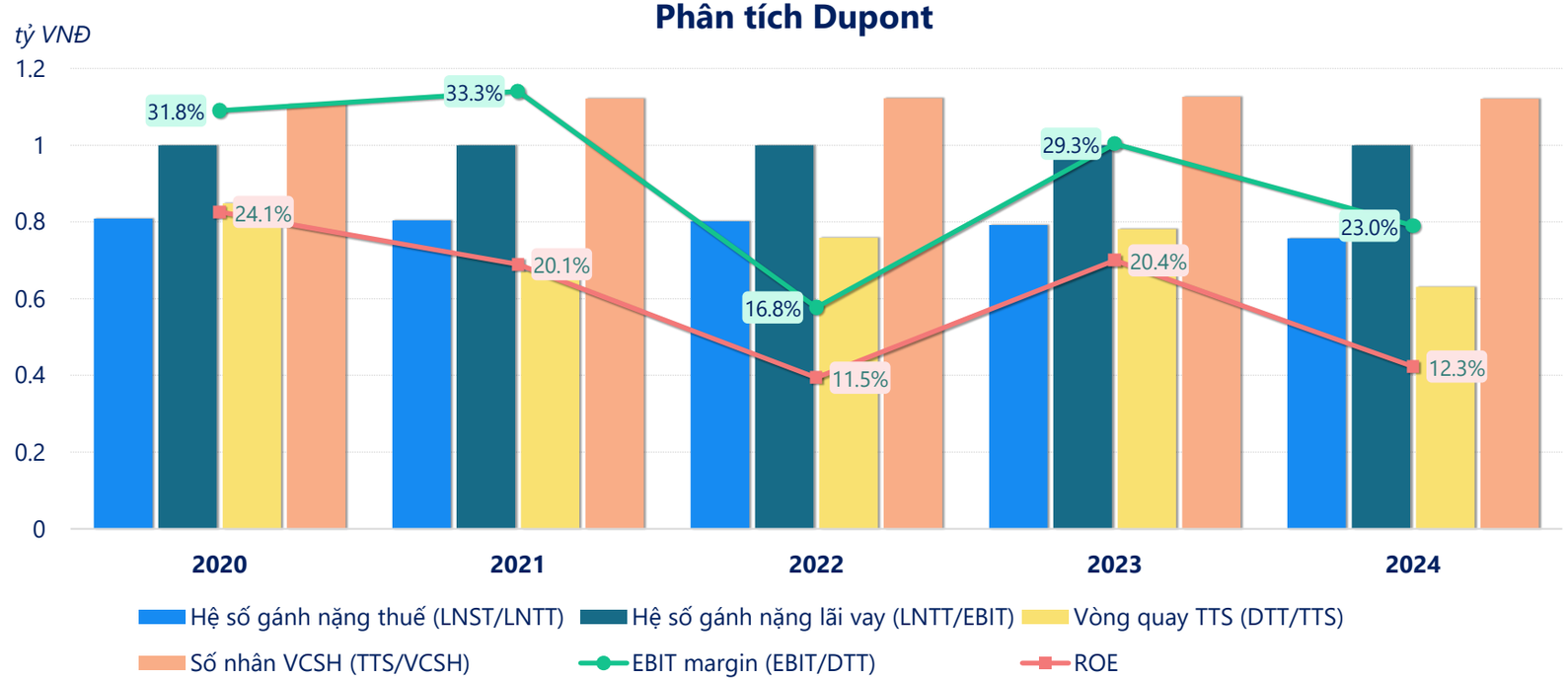

DT thuần

2024

296

tỷ VNĐ

YoY: ▼79.0| -21.1%

LN sau thuế

2024

51.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼35.4| -40.6%

ROE

2024

12.3%

+/- YoY: ▼ 8.1%

ROA

2024

11.0%

+/- YoY: ▼ 7.1%

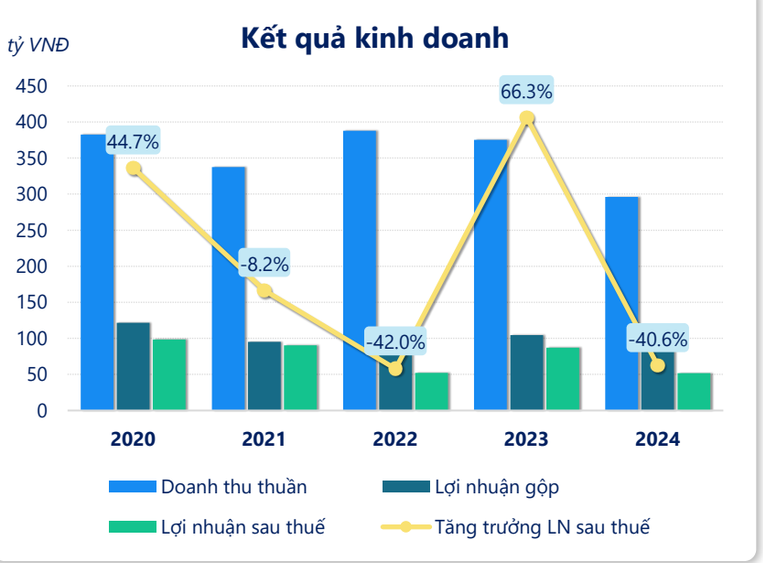

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **23.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

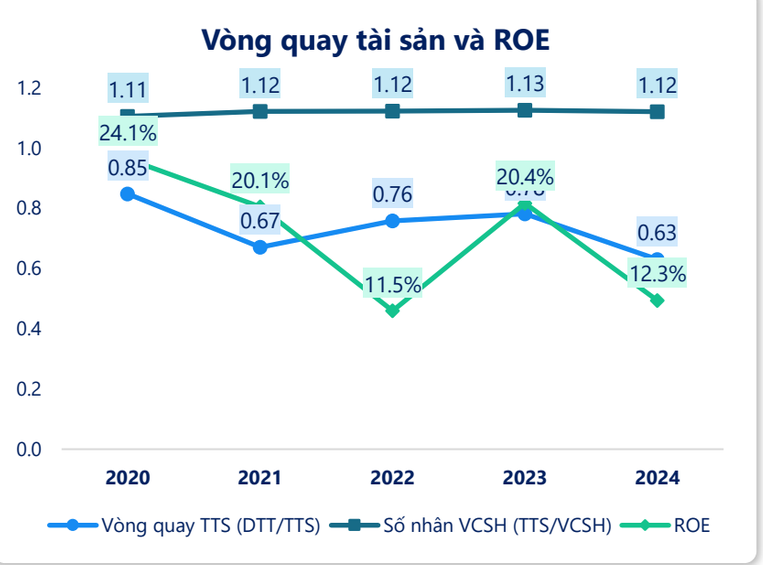

Năm **2024**, **DHA** ghi nhận doanh thu thuần **296.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **51.71** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.1%** và **giảm 40.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

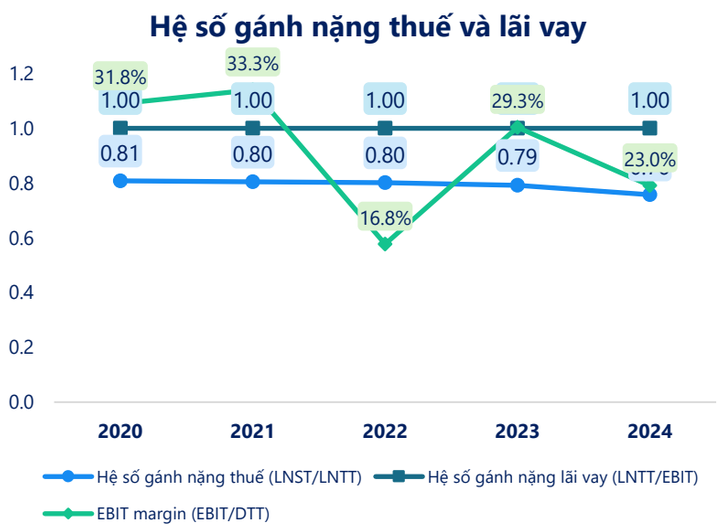

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

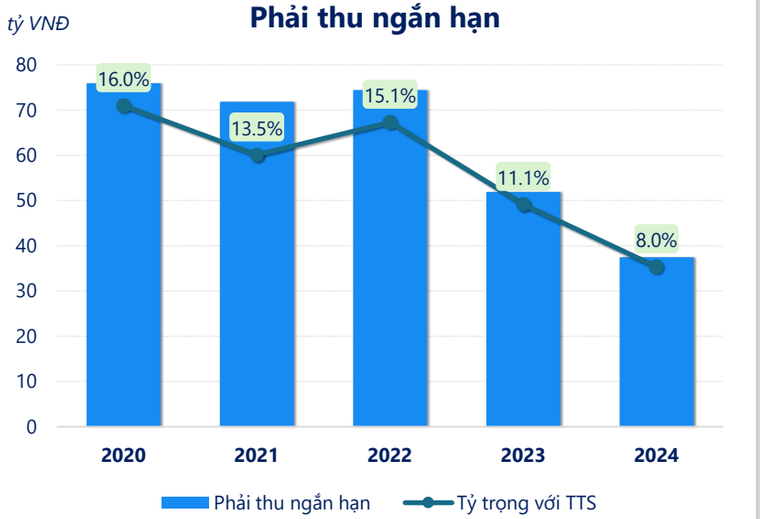

Hàng tồn kho

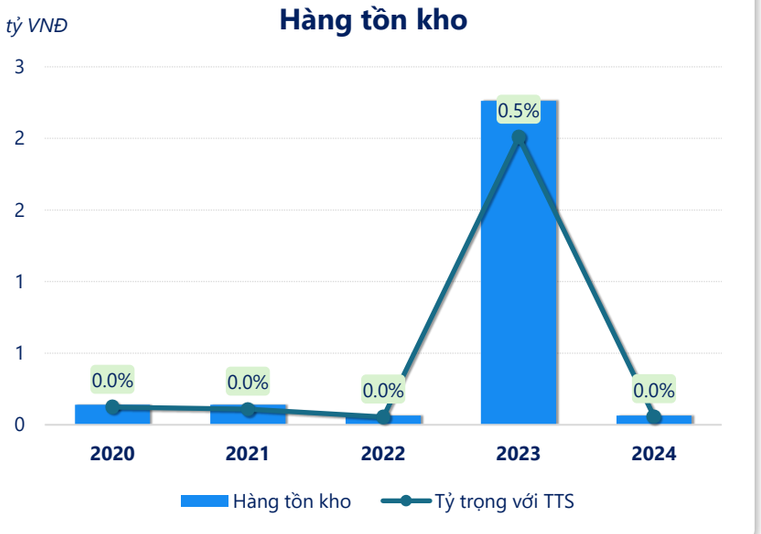

Chỉ số thanh khoản

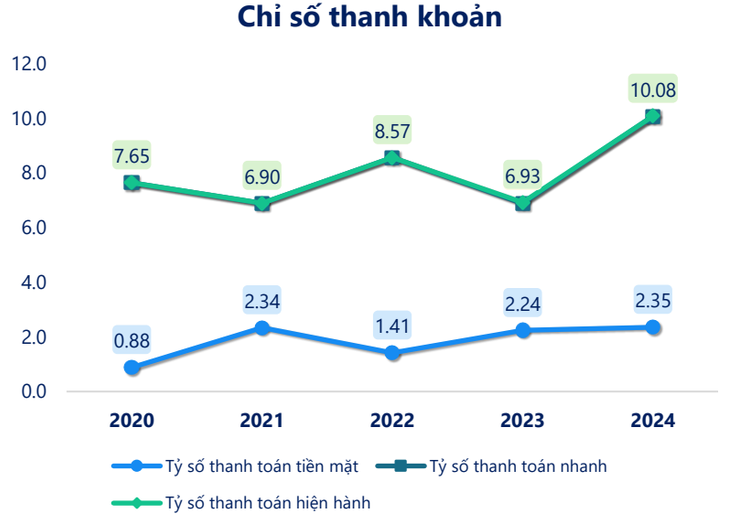

Nợ vay

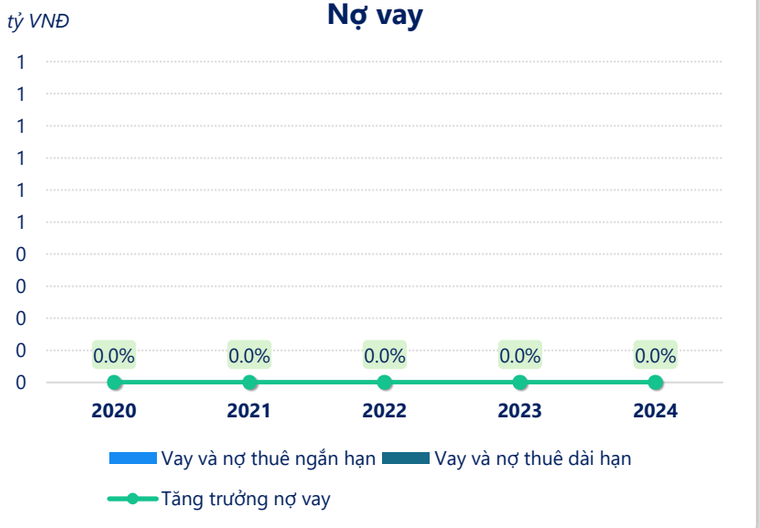

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

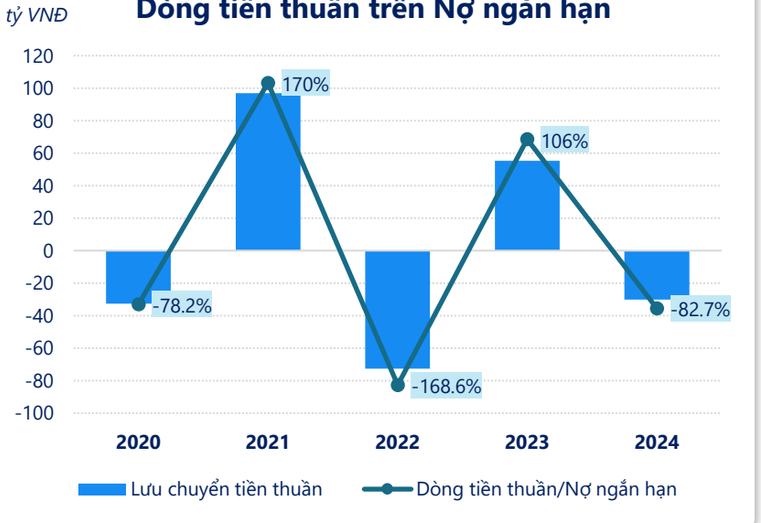

Vốn chủ sở hữu

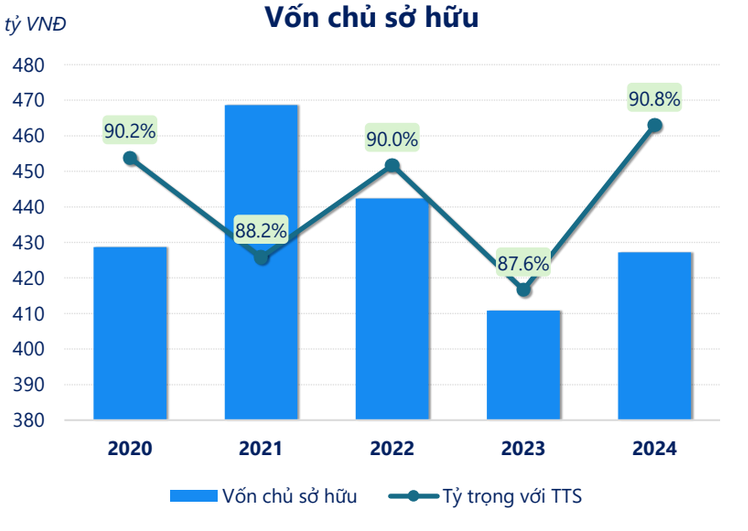

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**470**	**469**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	368	360	2.3%
Tiền và tương đương tiền	86.0	116	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	187	28.8%
Phải thu ngắn hạn	37.4	51.9	-27.8%
Hàng tồn kho	0.06	2.26	-97.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.97	52.6%
Tài sản dài hạn	**102**	**109**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	10.5	10.0	5.3%
Tài sản cố định	43.9	45.4	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.5**	**32.7**	**-18.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.2	58.3	-25.9%
Nợ ngắn hạn	**36.5**	**51.9**	**-29.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.35	10.5	-30.2%
Nợ dài hạn	6.72	6.40	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**427**	**411**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**427**	**411**	**4.0%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**382**	**337**	**388**	**375**	**296**
Giá vốn hàng bán	261	242	285	271	209
Lợi nhuận gộp	**122**	**95.1**	**103**	**105**	**86.7**
Doanh thu HĐTC	10.9	25.8	11.1	14.6	13.2
Chi phí TC	-7.66	-4.69	32.6	-25.3	1.00
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.10	0.01	0.08	0.02
Chi phí QLDN	17.7	15.8	16.6	30.4	23.3
LN thuần từ HĐKD	**122**	**110**	**64.7**	**114**	**75.6**
Lợi nhuận khác	-0.65	2.61	0.55	-4.17	-7.34
LN trước thuế	**122**	**112**	**65.3**	**110**	**68.3**
Lợi nhuận sau thuế	**98.3**	**90.3**	**52.3**	**87.1**	**51.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**98.3**	**90.3**	**52.3**	**87.1**	**51.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	138	-0.10	169	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.7	2.72	1.06	3.23	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.6	-44.2	-73.6	-117	-29.7
Tiền đầu kỳ	69.3	36.7	134	60.9	116
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.6**	**96.9**	**-72.7**	**55.3**	**-30.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	134	60.9	116	86.0